

WELCOME TO MY CLASS

Teacher: DAO DIU –Bella

Phone: 0988811082

FB: Đào Dịu

Speaking



LIVEWORKSHEETS

NGUYÊN ÂM ĐƠN					NGUYÊN ÂM ĐÔI			
NGUYÊN ÂM	/i:/ See	/ɪ/ Give	/ʊ/ Good	/u:/ Food	/ɪr/ AM /iə/ AA Here	/eɪ/ Mistake		
	/e/ Everything	/ə/ Together	/ɜ:r/ Perfect	/ɔ:/ Always	/ɔr/ AM /oə/ AA Sure	/ɔɪ/ Enjoy	/oo/ AM /əʊ/ AA Hope	
	/æ/ Happy	/ʌ/ Come	/ɑ:r/ Smart	/ɑ:/ AM /ɒ/ AA Sorry	/er/ AM /eə/ AA Care	/aɪ/ Try	/aʊ/ Proud	
AM: phát âm theo Anh Mỹ / AA : phát âm theo Anh Anh / Âm hữu thanh / Âm vô thanh								
PHỤ ÂM	/p/ Impossible	/b/ Believe	/t/ Time	/d/ Decide	/tʃ/ Change	/dʒ/ Language	/k/ Keep	/g/ Good
	/f/ Feel	/v/ Leave	/θ/ Bathroom	/ð/ Mother	/s/ Nervous	/z/ Business	/ʃ/ Special	/ʒ/ Pleasure
	/m/ Memory	/n/ Number	/ŋ/ Wrong	/h/ Help	/l/ Learn	/r/ Terrific	/w/ Welcome	/j/ Yesterday

Unit 1:

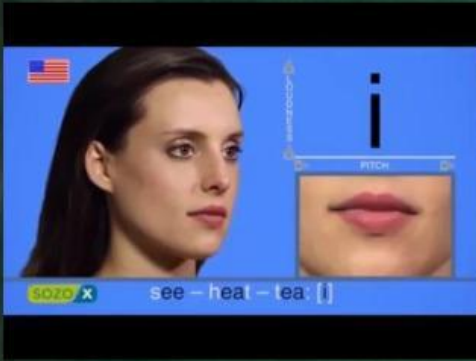
/i:/ /i/ /e/ /æ/

/i:/



tea	/ti:/	trà
sea	/si:/	biển
eat	/i:t/	ăn
seat	/si:t/	ngồi
team	/ti:m/	đội
leave	/li:v/	rời đi
peach	/pi:tʃ/	quả đào
please	/pli:z/	làm ơn
three	/θri:/	số 3
tree	/tri:/	cái cây
see	/si:/	nhìn
keep	/ki:p/	giữ
secret	/'si:kɹət/	bí mật

/i:/



✓ **Seeing** is **believing**
'si:ɪŋ/ /ɪz/ /bə'li:vɪŋ/



✓ Open your book, **please**
/oʊpen/ /jɔ:r/ /bʊk/, /pli:z/

✓ **Speaking** English is super **easy**
/spi:kɪŋ/ /'ɪŋɡlɪʃ/ /ɪz/ /'su:pə(r)/ /'i:zi/



 **LIVEWORKSHEETS**

/i/



six	/sɪks/	số 6
kid	/kɪd/	đứa trẻ
fish	/fɪʃ/	con cá
live	/lɪv/	sống
thing	/θɪŋ/	vật
visit	/ˈvɪzɪt/	thăm
little	/ˈlɪtl/	nhỏ
simple	/ˈsɪmpl/	đơn giản
dinner	/ˈdɪnər/	bữa tối
river	/ˈrɪvər/	dòng sông
kitchen	/ˈkɪtʃɪn/	phòng bếp
pretty	/ˈprɪti/	đáng yêu
village	/ˈvɪlɪdʒ/	ngôi làng

/i/



❖ Give me a minute

/Giv/ /mi:/ /ə/ /mɪ'ni:t/

❖ Remember to visit your parents.

/Ri'membər/ /tu:/ /'vizi:t/ /jɔ:/ /'pærənts/



❖ Do you speak English?

/du:/ /ju:/ /spi:k/ /'ɪŋ.gliʃ/



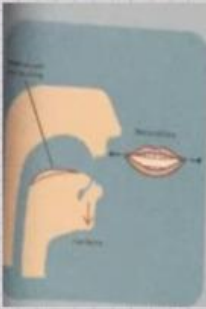
LIVEWORKSHEETS

/e/



pen	/pen/	cái bút
check	/tʃek/	kiểm tra
leg	/leg/	cái chân
letter	/ˈletər/	bức thư
red	/red/	màu đỏ
bread	/bred/	bánh mì
head	/hed/	cái đầu
read	/red/	đọc (quá khứ của read)

/e/



/e/ là nguyên âm ngắn.
Miệng mở rộng, thoải mái.
Cầm hơi chuyển động
nhưng không nhiều.



- Everything is ready.
/'evriθiŋ/ /iz/ /'redi/

- Try your best, you can do it.
/Trai/ /jɔ:r/ /best/, /ju:/ /kæn/ /du:/ /it/



- I'm full of energy.
/aim/ /ful/ /əv/ /'enərdʒi/



/æ/



man	/mæn/	đàn ông
ham	/hæm/	thịt giảm bông
hand	/hænd/	bàn tay
pat	/pæt/	vỗ về
candle	/ˈkændl/	cây nến
camera	/ˈkæməɾə/	máy ảnh
factory	/ˈfæktəri/	công ty
has	/hæz/	có
jam	/dʒæm/	mứt
manager	/ˈmænidʒər/	quản lý
map	/mæp/	bản đồ
plan	/plæn/	kế hoạch
traffic	/ˈtræfik/	giao thông
land	/lænd/	đất
Japanese	/ˌdʒæpəˈniːz/	người Nhật, tiếng Nhật

/æ/

/æ/ là nguyên âm dài.
Miệng mở rộng và căng. Cằm
dần dần hạ xuống rất nhiều.
Âm này nghe khá giống âm
/e/ nhưng nặng và dài hơn.



✓ Woa! What a **handsome** man!

/woa/ /wa:t/ /ə/ /'hænsəm/ /mæn/

✓ I **have** a **happy** family.

/ai/ /hæv/ /ə/ /'hæpi/ /'fæmili/

✓ **Practice** makes perfect.

/'Præktis/ /meiks/ /'pɜːfɪkt/

